

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Phạm Thị Ái Mỹ<sup>1</sup>, Phan Xuân Quang Minh<sup>1</sup>, Hồ Sỹ Minh<sup>1</sup>

Ngày nhận bài: 22/02/2023

Ngày nhận bản sửa: 08/03/2023

Ngày duyệt đăng: 28/03/2023

**Tóm tắt.** Chuẩn mực kế toán là tập hợp những nguyên tắc, yêu cầu cơ bản để hướng dẫn người làm kế toán nhận thức, ghi chép và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Việc tuân thủ chuẩn mực kế toán sẽ giúp cho người lập và người sử dụng báo cáo tài chính mới hiểu được những thông tin ghi trên báo cáo. Đây là nền tảng để thực hiện chức năng kế toán tài chính được thể hiện trong các báo cáo tình hình tài chính. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào 5 nhân tố: chính sách pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trình độ nhân viên kế toán, hỗ trợ của tổ chức tư vấn nghề nghiệp, nhận thức của nhà quản lý và áp lực thuế.

**Từ khóa:** Chuẩn mực kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp; Doanh nghiệp; Thừa Thiên Huế.

## 1. Đặt vấn đề

Theo Luật Kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán gồm những quy định và phương pháp kế toán cơ bản để lập báo cáo tài chính. Chuẩn mực kế toán có thể được hiểu là những quy định do tổ chức có trách nhiệm nghiên cứu và ban hành ra để làm cơ sở cho việc lập và giải thích các thông tin trên báo cáo tài chính. Chuẩn mực kế toán bao gồm các khái niệm, nguyên tắc được chấp nhận rộng rãi, không có hệ thống tài khoản kế toán, chứng từ và báo cáo tài chính chuẩn tắc. Hay nói cách khác, chuẩn mực kế toán thường bao gồm đo lường và trình bày thông tin báo cáo tài chính. Chuẩn mực kế toán ra đời đã giúp cho doanh nghiệp thực hiện việc ghi sổ và lập báo cáo tài chính một cách đầy đủ, trung thực và hợp lý. Chuẩn mực đã quy định và hướng dẫn một cách đầy đủ, cụ

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, email: ptamy@hce.edu.vn

thể và chi tiết phù hợp với thông lệ quốc tế về các nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc thực thi và tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giúp người lập và người sử dụng báo cáo tài chính hiểu được những thông tin ghi trên báo cáo, từ đó đưa ra những quyết định chính xác và kịp thời, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, việc thực thi và tuân thủ chuẩn mực không phải lúc nào cũng thuận lợi mà thường sẽ gặp nhiều khó khăn và trở ngại nhất định đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, khi nước ta đang hướng tới việc quốc tế hóa việc áp dụng chuẩn mực kế toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, tính trực tiếp trên thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, được xác định theo các chính sách thuế của Nhà nước. Phillips & ctg (2003) đã chỉ ra sự khác biệt về thu nhập chịu thuế và lợi nhuận kế toán, cụ thể nhóm tác giả khẳng định các công ty luôn có lợi nhuận kế toán lớn hơn thu nhập chịu thuế. Dưới góc độ của kế toán thì thuế thu nhập doanh nghiệp được xem là một khoản chi phí – chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, được xác định dựa trên lợi nhuận kế toán trước thuế theo các chính sách và chế độ kế toán hiện hành. Do mục đích, chức năng của thuế và kế toán khác nhau nên các quy định của chính sách thuế có sự biệt so với quy định của chính sách kế toán. Điều này làm cho thu nhập tính thuế không đồng nhất với lợi nhuận kế toán, trong kỳ sẽ xuất hiện khoản chênh lệch giữa số thuế được xác định theo pháp luật thuế với số thuế xác định theo chính sách kế toán và kế toán thường sẽ gặp khó khăn trong quá trình xử lý chênh lệch này.

Tại Việt Nam, chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp không phải là một chuẩn mực mới tuy nhiên đây là một trong những chuẩn mực khó và còn ít nghiên cứu. Điển hình một số nghiên cứu trong nước về chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp như nghiên cứu của Chu Thị Bích Hạnh (2012), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2016) hay Nguyễn Văn Dũng & Phạm Nguyễn Khánh Linh (2021)... Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế để đưa ra các gợi ý góp phần nâng cao việc tuân thủ tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### **2.1.1 Chuẩn mực kế toán**

Chuẩn mực kế toán được tổ chức có thẩm quyền ban hành, nhằm đảm bảo chất lượng các thông tin tài chính cung cấp cho các đối tượng có liên quan. Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới đều thiết lập hệ thống thông tin cho kế toán doanh nghiệp. Theo Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán gồm những quy định và phương pháp kế toán có bản để lập báo cáo tài chính. Chuẩn mực kế toán được hiểu là những quy định, hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung, phương pháp kế toán cơ bản nhất làm căn cứ cho việc đo lường, ghi nhận, trình bày thông tin trên báo cáo tài chính nhằm đạt được sự đánh giá trung thực, hợp lý. Tại Việt Nam, Chuẩn mực kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp

(VAS17) được ban hành vào đợt 4, theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005. Sau đó, Bộ Tài Chính đã ban hành thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 hướng dẫn chi tiết việc thực hiện chuẩn mực này.

## **2.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **2.2.1 Hệ thống chính sách pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp**

Hệ thống chính sách pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được tổ chức có thẩm quyền ban hành, nhằm đảm bảo chất lượng các thông tin tài chính cung cấp cho các đối tượng có liên quan. Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới đều thiết lập hệ thống thông tin cho kế toán doanh nghiệp. Theo một số tác giả, chính sách pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp là nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Điều này đã được các tác giả trong và ngoài nước chỉ ra, đó là các nghiên cứu của Holthausen (2009), Wyk & Rossouw (2009), Otchere & Agbeibor (2012), Đào Nam Giang & Vũ Ngọc Thu Hằng (2020).

### **2.2.2 Trình độ nhân viên kế toán**

Năng lực nhân viên kế toán thể hiện ở kỹ năng, trình độ cho phép họ hoàn thành trách nhiệm về công việc kế toán của mình. Để tuân thủ đúng chuẩn mực kế toán đặc biệt là chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì người kế toán phải được giáo dục đầy đủ kiến thức và kinh nghiệm thực tế. Điều này đã được các tác giả trong và ngoài nước chỉ ra. Đó là các nghiên cứu của Zeghal & Mhedhbi (2006), Ahmed Ebrahim & Fattah (2015), Trần Đình Khôi Nguyên (2013), Đặng Ngọc Hùng (2016), Đoàn Phi Ngọc Anh & Cao Thị Hoa (2016), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2016), Đào Nam Giang & Vũ Thị Thu Hằng (2020), Nguyễn Văn Dũng & Phạm Nguyễn Khánh Linh (2021).

### **2.2.3 Hỗ trợ tư vấn của tổ chức nghề nghiệp**

Hỗ trợ tư vấn của tổ chức nghề nghiệp là những hoạt động của tổ chức nghề nghiệp giúp cho kế toán trong quá trình vận dụng các chuẩn mực kế toán trong công việc. Các tổ chức nghề nghiệp này sẽ có tầm quan trọng đến sự tồn tại và phát triển của nghề nghiệp kế toán cũng như kiểm toán. Nhân tố này sẽ ảnh hưởng nhiều đến việc tuân thủ chế độ kế toán hay tuân thủ các chuẩn mực kế toán. Điều này đã được các nhà kinh tế nghiên cứu và khẳng định, đó là Trần Đình Khôi Nguyên (2013), Đặng Ngọc Hùng (2016), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2016), Đào Nam Giang & Vũ Thị Thu Hằng (2020), Nguyễn Văn Dũng & Phạm Nguyễn Khánh Linh (2021).

### **2.2.4 Nhận thức của nhà quản lý**

Nhận thức là một quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan. Thông thường một số người cho rằng, người chủ doanh nghiệp thường quan tâm đến việc kê khai thuế hơn là quan tâm đến tuân thủ quy định kế toán trong

việc áp dụng chuẩn mực kế toán điều này ảnh hưởng đến chất lượng thông tin cung cấp trên báo cáo tài chính. Nhận thức của nhà quản lý có tầm ảnh hưởng đến việc tuân thủ các quy định kế toán, điều này đã được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập trong các nghiên cứu của họ như Page (1984), Collis & Jarvis (2000), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2016), Nguyễn Văn Dũng & Phạm Nguyễn Khánh Linh (2021).

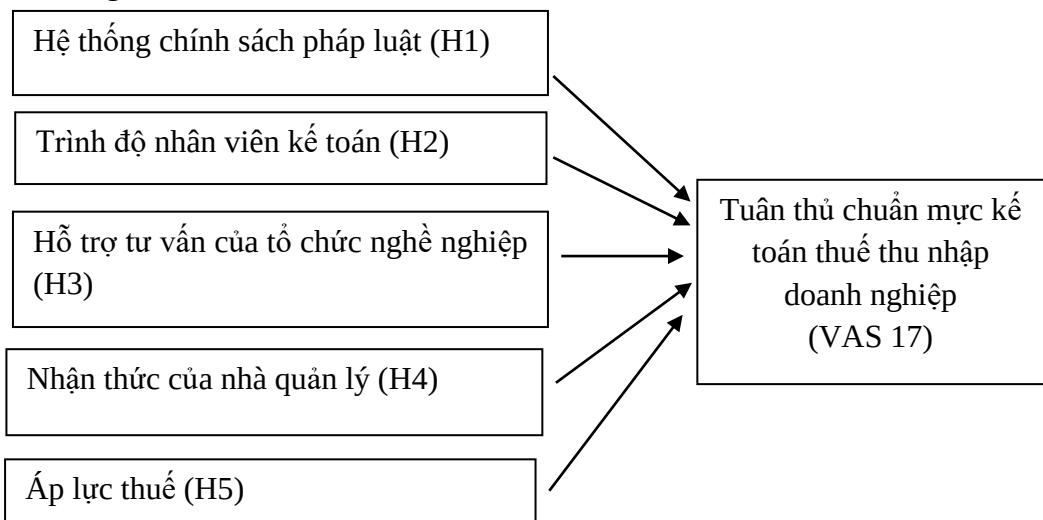
#### 2.2.5 Áp lực thuế

Áp lực thuế được xem là sức ép từ thuế làm cho doanh nghiệp phải áp dụng các quy định thuế khi xử lý trình bày thông tin trên báo cáo tài chính. Hầu hết các nghiên cứu liên quan đến áp lực thuế và sự tuân thủ chính sách thuế hay chính sách kế toán, các nhà nghiên cứu đều chỉ ra rằng doanh nghiệp thường có xu hướng tuân thủ quy định của chính sách thuế hơn là việc tuân thủ quy định kế toán – nghiên cứu của Kirchler (2008), Witle & Woodbury (1985), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2016), Nguyễn Văn Dũng & Phạm Nguyễn Khánh Linh (2021).

#### 2.2.6 Tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Tuân thủ quy định kế toán chính là việc vận dụng những quy định liên quan đến kế toán để cung cấp các thông tin hữu ích trên BCTC và tạo niềm tin cho nhà đầu tư cũng như người sử dụng thông tin. Nghiên cứu của Hồ Xuân Thủy (2016) đã chỉ ra rằng, doanh nghiệp muốn nâng cao tính tin cậy trên báo cáo tài chính thì điều cần làm là phải chấp hành nghiêm chỉnh việc tuân thủ chuẩn mực kế toán. Một số nghiên cứu của nhà nghiên cứu Witle & Woodbury (1985), Trần Quốc Thịnh (2013), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2016), Nguyễn Văn Dũng & Phạm Nguyễn Khánh Linh (2021) hầu hết đều cho rằng tính tuân thủ các quy định kế toán của doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế và ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính.

Trên cơ sở lý thuyết nền và tổng hợp các nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sau:



**Hình 1: Mô hình nghiên cứu dự kiến**

*Nguồn: tác giả xây dựng*

Giả thuyết H1: Nhân tố hệ thống chính sách pháp luật ảnh hưởng đến việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế TNDN

Giả thuyết H2: Nhân tố trình độ nhân viên kế toán ảnh hưởng đến việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế TNDN

Giả thuyết H3: Nhân tố hỗ trợ tư vấn của tổ chức nghề nghiệp ảnh hưởng đến việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế TNDN

Giả thuyết H4: Nhân tố nhận thức của nhà quản lý ảnh hưởng đến việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế TNDN

Giả thuyết H5: Nhân tố áp lực thuế ảnh hưởng đến việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế TNDN

### **2.3 Phương pháp nghiên cứu**

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp lấy mẫu không xác suất, cách thức lấy mẫu thuận tiện và tập trung vào các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Nghiên cứu đã được tiến hành phỏng vấn các chuyên gia bao gồm nhà quản lý doanh nghiệp, kế toán trưởng để xây dựng bảng hỏi và tiến hành khảo sát thử nghiệm. Bảng hỏi đã thiết kế dưới dạng thang đo Likert từ 1 – hoàn toàn không đồng ý đến 5 – hoàn toàn đồng ý. Trên cơ sở góp ý của các chuyên gia, hầu như kết quả đều đồng thuận nên nhóm tác giả tiếp tục khảo sát chính thức. Cách tiếp cận khảo sát chính thức được thực hiện bằng hình thức trả lời Google form. Với hơn 1000 phiếu được gửi đi qua email, nhóm tác giả đã thu được 305 phiếu trả lời, số lượng này phù hợp với để tiến hành nghiên cứu và phân tích dữ liệu. Dữ liệu khảo sát sau khi được thu thập sẽ tiến hành mã hóa các biến trong mô hình đề phục vụ cho việc phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20.0.

### **3. Kết quả nghiên cứu**

#### **Kiểm định độ tin cậy của thang đo**

Kiểm định hệ số Cronbach's Alpha của thang đo của biến độc lập và biến phụ thuộc. Trên cơ sở các nghiên cứu của các nhà nghiên cứu trước đây, tác giả đã tổng hợp và xây dựng nên 5 nhân tố độc lập và 01 nhân tố phụ thuộc với 27 biến quan sát. Kết quả bảng 1 cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha từ 0.811 đến 0.884 các biến quan sát có tương quan biến tổng đều  $>0.3$  và nhỏ hơn Cronbach's Alpha, nên có mối tương quan với nhau tốt, đảm bảo độ tin cậy.

**Bảng 1: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của các biến độc lập và phụ thuộc**

| <b>Biến quan sát</b>                                                           | <b>Trung bình</b> | <b>Phương sai</b> | <b>Tương quan</b> | <b>Cronbach's</b>     |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                                                | <b>thang đo</b>   | <b>thang đo</b>   | <b>biến tổng</b>  | <b>Alpha nếu loại</b> |
|                                                                                | <b>loại biến</b>  | <b>loại biến</b>  |                   | <b>biến</b>           |
| <b>(1) Nhân tố Chính sách pháp luật về thuế TNDN: Cronbach's Alpha = 0.833</b> |                   |                   |                   |                       |

|                                                                  |       |       |      |      |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------|------|------|
| CS1                                                              | 14.56 | 5.708 | .609 | .807 |
| CS2                                                              | 14.60 | 5.709 | .632 | .800 |
| CS3                                                              | 14.54 | 5.973 | .619 | .804 |
| CS4                                                              | 14.46 | 5.598 | .647 | .796 |
| CS5                                                              | 14.70 | 5.761 | .658 | .793 |
| (2) Nhân tố trình độ nhân viên kế toán: Cronbach's Alpha = 0.822 |       |       |      |      |
| TĐ1                                                              | 15.18 | 6.223 | .547 | .806 |
| TĐ2                                                              | 14.88 | 5.502 | .678 | .767 |
| TĐ3                                                              | 14.94 | 5.733 | .684 | .765 |
| TĐ4                                                              | 15.11 | 6.439 | .557 | .802 |
| TĐ5                                                              | 14.97 | 6.318 | .617 | .787 |
| (3) Nhân tố hỗ trợ tổ chức tư vấn: Cronbach's Alpha = 0.811      |       |       |      |      |
| HT1                                                              | 6.92  | 1.853 | .687 | .715 |
| HT2                                                              | 6.93  | 1.906 | .645 | .757 |
| HT3                                                              | 6.83  | 1.802 | .651 | .752 |
| (4) Nhân tố nhận thức của nhà quản lý: Cronbach's Alpha = 0.861  |       |       |      |      |
| NT1                                                              | 14.58 | 6.692 | .582 | .856 |
| NT2                                                              | 14.68 | 6.646 | .525 | .873 |
| NT3                                                              | 14.77 | 6.153 | .759 | .813 |
| NT4                                                              | 14.70 | 6.298 | .717 | .824 |
| NT5                                                              | 14.72 | 5.667 | .838 | .789 |
| (5) Nhân tố áp lực thuế: Cronbach's Alpha = 0.854                |       |       |      |      |
| AL1                                                              | 14.55 | 6.012 | .648 | .829 |
| AL2                                                              | 14.56 | 5.556 | .804 | .785 |
| AL3                                                              | 14.70 | 6.199 | .688 | .818 |
| AL4                                                              | 14.42 | 6.876 | .516 | .859 |
| AL5                                                              | 14.65 | 6.129 | .685 | .819 |
| (6) Nhân tố tuân thủ chuẩn mực kế toán Cronbach's Alpha = 0.884  |       |       |      |      |
| TT1                                                              | 10.82 | 4.142 | .837 | .815 |
| TT2                                                              | 10.70 | 4.817 | .690 | .873 |
| TT3                                                              | 10.73 | 4.396 | .764 | .845 |
| TT4                                                              | 10.85 | 4.407 | .706 | .868 |

*Nguồn: tác giả tự xử lý trên phần mềm SPSS 20.0*

➤ Kiểm định tính thích hợp của mô hình phân tích nhân tố (KMO)

Trước khi tiến hành phân tích nhân tố, tác giả sẽ thực hiện kiểm định KMO (Kaiser Meyer – Olkin) để xem xét các biến có đủ điều kiện để phân tích hay không. Trên cơ sở lý thuyết, tác giả tiến hành chạy số liệu trên phần mềm SPSS.20, kết quả cho

thấy hệ số KMO = 0.891 > 0.5 và Sig. < 0.05 như vậy có thể kết luận là kiểm định KMO đạt yêu cầu.

#### Kiểm định phương sai trích của các yếu tố (% Cumulative variance)

Trong Trong phân tích tổng phương sai trích (Total Variance Explained), nhóm tác giả đã tiến hành theo các bước và có thể kết luận 65.249% thay đổi các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần của Factor)

#### Phân tích tương quan Pearson

Ma trận hệ số tương quan cho thấy biến độc lập trong mô hình CS, TD, HT, NT, AL đều có tương quan có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc TT. Bên cạnh đó, phần lớn các biến độc lập có tương quan với nhau thấp, để kiểm tra tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc tác giả sẽ tiến hành phân tích hồi quy tiếp theo.

**Bảng 2: Kết quả phân tích tương quan Pearson**

|    |                     | TT  | CS     | TD     | HT     | NT     | AL     |
|----|---------------------|-----|--------|--------|--------|--------|--------|
| TT | Pearson Correlation | 1   | .624** | .474** | .521** | .916** | .625** |
|    | Sig. (2-tailed)     |     | .000   | .000   | .000   | .000   | .000   |
|    | N                   | 305 | 305    | 305    | 305    | 305    | 305    |
| CS | Pearson Correlation |     | 1      | .316** | .465** | .565** | .576** |
|    | Sig. (2-tailed)     |     |        | .000   | .000   | .000   | .000   |
|    | N                   |     | 305    | 305    | 305    | 305    | 305    |
| TD | Pearson Correlation |     |        | 1      | .374** | .432** | .489** |
|    | Sig. (2-tailed)     |     |        |        | .000   | .000   | .000   |
|    | N                   |     |        |        | 305    | 305    | 305    |
| HT | Pearson Correlation |     |        |        | 1      | .474** | .470** |
|    | Sig. (2-tailed)     |     |        |        |        | .000   | .000   |
|    | N                   |     |        |        |        | 305    | 305    |
| NT | Pearson Correlation |     |        |        |        | 1      | .583** |
|    | Sig. (2-tailed)     |     |        |        |        |        | .000   |
|    | N                   |     |        |        |        |        | 305    |
| AL | Pearson Correlation |     |        |        |        |        | 1      |
|    | Sig. (2-tailed)     |     |        |        |        |        | .000   |
|    | N                   |     |        |        |        |        | 305    |

*Nguồn: tác giả tự xử lý trên phần mềm SPSS 20.0*

Trong bảng trên, ta thấy hệ số tương quan của các biến độc lập đến biến phụ thuộc từ 0.474 đến 0.916 theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc thì các biến độc lập này có hệ số tương quan trung bình đến tốt, hệ số Sig. của các biến CS, TD, HT, NT, AL đều có giá trị nhỏ  $<0.01$  (độ tin cậy 99%), tác giả có thể kết luận là có sự tương quan giữa các biến độc lập CS, TD, HT, NT, AL với biến phụ thuộc TT và sự tương quan này theo chiều thuận.

### Phân tích hồi quy

Phân tích hồi quy đa biến được thực hiện sau phân tích tương quan Pearson để xác định các nhân tố có thực sự ảnh hưởng việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế TNDN, đồng thời kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

**Bảng 3: Bảng hệ số  $R^2$**

| Model | R                 | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Durbin-Watson |
|-------|-------------------|----------|-------------------|----------------------------|---------------|
| 1     | .930 <sup>a</sup> | .865     | .863              | .25488                     | 2.228         |

*Nguồn: phần mềm xử lý số liệu SPSS 20.0*

Bảng trên cho thấy giá trị  $R^2$  là 0,930 có nghĩa là 93% thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình, 7% còn lại được kiểm soát của những biến khác ngoài mô hình nghiên cứu.

Ngoài ra, tác giả tiến hành kiểm tra hiện tượng tự tương quan bằng hệ số Durbin – Watson để xem xét mô hình nghiên cứu có xảy ra hiện tượng tự tương quan hay không, kết quả cho thấy hệ số Durbin-Watson = 2.228, với  $n = 305$ ,  $k = 5$ , tra bảng ta có kết quả  $du = 1.699$ ,  $dL = 1.767$ ; suy ra  $d > dU$  và  $d < 4 - dL$ ; cho thấy mô hình nghiên cứu không xảy ra hiện tượng tự tương quan giữa các biến.

### Phân tích ANOVA

**Bảng 4: Bảng kiểm định độ phù hợp của mô hình**

| Model |            | Sum of Squares | df  | Mean Square | F       | Sig.              |
|-------|------------|----------------|-----|-------------|---------|-------------------|
| 1     | Regression | 124.988        | 5   | 24.998      | 384.782 | .000 <sup>b</sup> |
|       | Residual   | 19.425         | 299 | .065        |         |                   |
|       | Total      | 144.413        | 304 |             |         |                   |

*Nguồn: phần mềm xử lý số liệu SPSS 20.0*

Bảng trên cho thấy giá trị thông kê F có giá trị hồi quy là 384.782 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 cho thấy mức độ phù hợp của mô hình với tổng thể, vì vậy mô hình đang nghiên cứu có thể được áp dụng và suy rộng ra tổng thể.



**Bảng 5: Bảng hệ số hồi quy**

| Model |            | Unstandardized Coefficients |            | Standardized Coefficients | t      | Sig. |
|-------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|--------|------|
|       |            | B                           | Std. Error | Beta                      |        |      |
| 1     | (Constant) | .732                        | .117       |                           | 6.238  | .000 |
|       | CS         | .132                        | .033       | .112                      | 3.988  | .000 |
|       | TD         | .065                        | .029       | .057                      | 2.266  | .000 |
|       | HT         | .061                        | .027       | .057                      | 2.227  | .000 |
|       | NT         | .857                        | .032       | .767                      | 26.571 | .000 |
|       | AL         | .066                        | .034       | .058                      | 1.953  | .000 |

Nguồn: tác giả tự tính toán với SPSS 20.0

Các biến độc lập (*Chính sách, Trình độ, Hỗ trợ, Nhận thức, Áp lực*) đều có các hệ số hồi quy với giá trị thống kê “t” lớn và sig <0,05 điều đó cho thấy các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa về mặt thống kê, với độ tin cậy 95%. Hay nói cách khác các biến độc lập trên đều tác động đến biến phụ thuộc (*Tính tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp*).

Phương trình hồi quy thể hiện mối quan hệ giữa biến phụ thuộc ( $Y_i$ : Sự tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế TNDN) với các biến độc lập (CS: *Chính sách pháp luật thuế TNDN*; TD: *Trình độ nhân viên kế toán*; HT: *Hỗ trợ của tổ chức tư vấn nghề nghiệp*, NT: *Nhận thức của nhà quản lý*, AL: *áp lực thuế*) được thể hiện qua phương trình sau:

$$Y_i = 0.732 + 0.132 \cdot CS + 0.065 \cdot TD + 0.061 \cdot HT + 0.857 \cdot NT + 0.066 \cdot AL$$

TT: tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế TNDN ( $Y_i$ )

CS: Chính sách pháp luật thuế TNDN;

TD: Trình độ nhân viên kế toán;

HT: Hỗ trợ của tổ chức tư vấn nghề nghiệp,

NT: Nhận thức của nhà quản lý,

AL: áp lực thuế

Hệ số hồi quy Beeta của tất cả các biến trong mô hình đều có giá trị dương, hệ số Sig. có mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,05 nên có thể kết luận là tất cả các biến đều có sự tác động cùng chiều đến sự tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế TNDN. Mô hình tổng thể có ý nghĩa thống kê và kết quả kiểm định các giả thuyết bằng phương pháp đánh giá ý nghĩa của từng biến độc lập riêng biệt thì cả 5 nhân tố trên đều cho ta thấy đều có ý nghĩa thống kê.

#### 4. Kết luận

Kết quả phân tích hồi quy và tương quan tuyến tính ở trên cho thấy tất cả 5 nhân tố đều ảnh hưởng cùng chiều đến sự tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế TNDN ; trong đó

nhân tố “nhận thức” có tác động nhiều nhất đến việc tuân thủ (0.857), thứ hai là nhân tố “chính sách” (0.132), ba nhân tố còn lại có sự tác động gần bằng nhau đến việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế TNDN là “trình độ”, “hỗ trợ”, “áp lực. Qua đó hướng mở đến những giải pháp nhằm tăng việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế TNDN.

#### ***Về phía cơ quan ban hành chính sách pháp luật thuế TNDN***

Cơ quan quản lý cần cập nhật kiến thức định kỳ cho người làm công tác kế toán; Nên tổ chức nhiều hơn các buổi hội thảo chuyên sâu về thuế TNDN và cập nhật kịp thời chuẩn mực kế toán thuế TNDN quốc tế (IAS 12) cho người làm kế toán để hòa nhập với xu hướng chung của thế giới. Nên quy định bắt buộc yêu cầu kế toán trong đơn vị phải có chứng chỉ hành nghề kế toán, chứng chỉ hành nghề kế toán và dịch vụ kế toán hiện nay tại Việt Nam cũng không còn mới mẻ, xong việc tổ chức vẫn còn nhiều bất cập. Đồng thời, đưa ra những quy định cụ thể bắt buộc về việc kiểm toán đối với các công ty có quy mô lớn hoặc cả với những công ty có quy mô vừa và nhỏ để nâng cao chất lượng thông tin báo cáo tài chính.

#### ***Về nâng cao vai trò hỗ trợ của tổ chức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán***

Vai trò của tổ chức nghề nghiệp như công ty dịch vụ kế toán, kiểm toán, hội kế toán kiểm toán. Đây chính là kênh thuận lợi tốt nhất giúp các doanh nghiệp nhận thức được tầm quan trọng của chuẩn mực kế toán và những hạn chế khi vận dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN (VAS 17) vào thực tiễn. Các tổ chức nghề nghiệp này sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao nghiệp vụ chuyên môn hơn trong công tác kế toán thuế TNDN. Đặc biệt, các tổ chức này cũng giúp cho việc đổi mới và cải cách kế toán Việt Nam ngày càng tiến xa hơn trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

#### ***Về trình độ của nhân viên kế toán***

Nhân viên kế toán cần có trình độ cao hơn, tính chuyên nghiệp hơn, khả năng vận dụng chế độ kế toán ở các doanh nghiệp sẽ tốt hơn, và kỳ vọng chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính sẽ cao hơn. Vì vậy, cần chú trọng vào việc đào tạo chuyên môn, tư cách đạo đức, phẩm chất của nhân viên kế toán. Người làm kế toán phải có trách nhiệm tự nâng cao trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức cho bản thân và không ngừng bổ sung kiến thức, cập nhật thông tin liên quan hệ thống văn bản kế toán nói chung và chuẩn mực kế toán nói riêng.

#### ***Về nhận thức của nhà quản lý***

Ở góc độ doanh nghiệp, nhà quản lý cần phải thay đổi cách nhìn nhận của mình về vai trò của thông tin kế toán nói chung, thông tin kế toán thuế TNDN nói riêng để có thể tác động đến việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế TNDN. Doanh nghiệp cần mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả kinh doanh để có đủ nguồn lực, đồng thời việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN đầy đủ sẽ giúp doanh nghiệp quản lý tốt nguồn tài chính, tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp và tạo được uy tín đối với các nhà đầu tư, chủ nợ cũng như khách hàng.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Collis & Jarvis (2000), How Owner – Managers Use Accounts. The Institute of Chartered Accounting in England & Wales 201 – 211.

Ebrahim & Fattah (2015). Taxation Corporate governance and initial compliance with IFRS in emerging markets: The case of income tax accounting in Egypt. Journal of International Accounting, Auditing and Taxation, p46-60.

Holthausen (2009), Accounting standards, financial reporting outcomes, and enforcement, 77-117.

Kirchler (2008), Does political intention affect tax evasion? Journal of Policy Modelling, p401-415.

Page (1984), Corporate financial reporting and the small independent company. Accounting and Business Research, Vol 14 No 55.

Phillips & ctg (2003), Earnings Management: New Evidence Deferred Tax Expense Based on. The Accounting Review, 78 (2) 491 – 521.

Wyk & Rossouw (2009), IFRS for SMEs in South Africa: a giant leap for accounting, but too big for smaller entities in general. Meditari accounting research, 17(1), p 99-116.

Witle & Woodbury (1985), What we know about the factors affecting compliance with the tax law? In P.Sawicki (ed), Income tax compliance: a report of the ABA Section of Taxation Invitational Conference on Income tax compliance, American Bar Association, 133-148.

Zeghal & Mhedhbi (2006), An analysis of the factors affecting the adoption of international accounting standards by developing countries. The International Journal of Accounting, 41 (4), 373 – 386.

#### *Tiếng Việt*

Chu Thị Bích Hạnh (2012), Ảnh hưởng của chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp trong việc áp dụng chế độ, chuẩn mực kế toán tại Việt Nam trong các công ty niêm yết tại Việt Nam, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh

Đào Nam Giang & Vũ Thị Thu Hằng (2020), Các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa – nghiên cứu điển hình tại huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, số 223 – tháng 12/2020, trang 72 -84

Đặng Ngọc Hùng (2016), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và phát triển số 225 tháng 03/2016, trang 80 - 88

Đoàn Phi Ngọc Anh & Cao Thị Hoa (2016), Nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán số tháng 5/2016, p 24-27

Hồ Xuân Thủy (2016), sự thích hợp của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Văn Dũng & Phạm Nguyễn Khánh Linh (2021), Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp Đồng Nai, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán số tháng 5/2021, p 80-85

Nguyễn Thị Thu Hoàn (2016), Thực thi và tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, Tạp chí Tài chính số tháng 9/2016, trang 45-49

Trần Đình Khôi Nguyên (2013), Bàn về thang đo các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và phát triển số 190 tháng 04/2013, trang 54 - 60

Trần Quốc Thịnh (2013), Định hướng xây dựng chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam đáp ứng xu thế hội tụ kế toán quốc tế, Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

**FACTORS AFFECTING THE COMPLIANCE WITH ACCOUNTING  
STANDARDS TAX CORPORATE INCOME AT ENTERPRISES  
THUA THIEN HUE PROVINCE**

**Pham Thi Ai My, Phan Xuan Quang Minh, Ho Sy Minh**

**Abstract.** Accounting standards are fundamental principles and requirements to guide accountants to perceive, record and reflect economic transactions arising in business operations. Compliance with accounting standards will help preparers and users of new financial statements understand the information recorded in the report. This is the foundation for performing the financial accounting function shown in the financial statements. In this study, the authors have studied the factors affecting compliance with corporate income tax accounting standards at enterprises in Thua Thien Hue province. The research results show that compliance with corporate income tax accounting standards depends on five factors: corporate income tax legal policies, qualifications of accountants, support from a career consulting organization industry, managers' perceptions and, tax pressures.

**Keywords:** Corporate income tax accounting standards; Enterprise; Thua Thien Hue.